

BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

7. Thông tin chung

7.1. Tên cơ sở sản xuất/ ~~nhập khẩu~~: Công ty TNHH YAMAHA MOTOR VIỆT NAM

7.2. Địa chỉ: Thôn Bình An, Xã Trung Giã, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

7.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô 2 bánh/~~Xe gắn máy 2 bánh~~/loại xe khác⁽⁺⁾:

7.4. Nhân hiệu: YAMAHA

7.5. Tên thương mại: ---

7.6. Mã kiểu loại (Số loại): NVX-D121

7.7. Số giấy chứng nhận⁽²⁾: 10332/VAQ06-01/24-00

8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 6961 /NETC-M/24/C ngày 29 tháng 10 năm 2024

9. Thông số kỹ thuật của Xe

9.1. Khối lượng bản thân: 127 kg

9.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 280 kg

9.3. Động cơ

9.3.1. Kiểu động cơ: YAMAHA G3W3E

Loại động cơ: Xăng, 4 kỳ, 1 xi lanh, làm mát bằng chất lỏng

9.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh): 155,1 cm³

9.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 11,3 kW/ 8.000 vòng/phút

9.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~Chế hòa khí~~/ phun nhiên liệu/~~khác~~⁽¹⁾

9.5. Hộp số

9.5.1. Điều khiển: ~~Cơ khí~~/Tự động⁽¹⁾

9.5.2. Số lượng tỷ số truyền: Vô cấp

Tỷ số truyền từng cấp số: N.A

9.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 10,769

9.7. Lốp

9.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 110/80-14M/C 53P

9.8. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 140/70-14M/C 62P

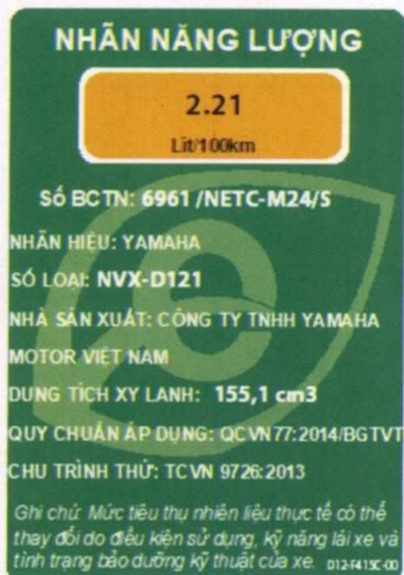
9.9. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: 105 km/h

10. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

10.1. Chu trình thử: TCVN 7357:2010/ TCVN 7358:2010/ TCVN 9726:2013⁽¹⁾

10.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 2,21 lít /100 km

11. Mẫu nhãn năng lượng công khai



12. Ghi chú (nếu có):

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam



Tanishita Masahiko

Giám đốc bộ phận Kỹ thuật sản phẩm

Ghi chú:

⁽¹⁾ Gạch ngang phần không áp dụng.

⁽²⁾ Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm